

Số: 59/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn dự toán ngân sách,
phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ Tài Chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và giai đoạn 2017 - 2020;

Xét Tờ trình số 4212/TTr-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh về dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2018; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Trà Vinh năm 2018, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 9.100.223 triệu đồng
(phụ lục đính kèm)

1.1 Thu nội địa: 3.447.000 triệu đồng

Bao gồm các khoản chi:		Chiếm tỷ trọng (%)
- Thu từ doanh nghiệp nhà nước do TW quản lý:	900.000 triệu đồng	26,11%
- Thu từ doanh nghiệp nhà nước do ĐP quản lý:	58.000 triệu đồng	1,68%
- Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐT nước ngoài:	155.000 triệu đồng	4,50%
- Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài QĐ:	395.000 triệu đồng	11,46 %
- Thu lệ phí trước bạ:	125.000 triệu đồng	3,63 %
- Thuế bảo vệ môi trường:	270.000 triệu đồng	7,83 %
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	6.000 triệu đồng	0,17 %
- Thuế thu nhập cá nhân:	270.000 triệu đồng	7,83 %
- Thu phí và lệ phí:	90.000 triệu đồng	2,61%
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:	23.000 triệu đồng	0,67%
- Tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước:	1.000 triệu đồng	0,03%
- Thu khác ngân sách:	185.000 triệu đồng	5,37%
- Thu tiền sử dụng đất:	115.000 triệu đồng	3,33%
- Thu tại xã:	4.000 triệu đồng	0,12%
- Thu XSKT:	850.000 triệu đồng	24,66%
1.2. Thu bổ sung từ NSTW cho NSDP:	5.577.424 triệu đồng	
- Bổ sung cân đối:	3.682.602 triệu đồng	
- Bổ sung có mục tiêu:	1.894.822 triệu đồng	
* Tổng thu ngân sách địa phương:	8.865.023 triệu đồng	
- Thu nội địa ngân sách địa phương hưởng:	3.211.800 triệu đồng	
- Thu bổ sung từ NSTW cho NSDP:	5.577.424 triệu đồng	
- Thu kết dư:	75.799 triệu đồng	
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	8.814.223 triệu đồng	
<i>(Phụ lục đính kèm)</i>		
2.1 Chi cân đối ngân sách địa phương:	6.843.602 triệu đồng	

Bao gồm các khoản chi:		Chiếm tỷ trọng (%)
a) Chi đầu tư phát triển:	1.578.230 triệu đồng	23,06%
Bao gồm:		
- Chi đầu tư XDCB bằng nguồn vốn tập trung:	624.730 triệu đồng	9,13%
- Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	103.500 triệu đồng	1,51%
- Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu XSKT:	850.000 triệu đồng	12,42%
b) Chi thường xuyên:	5.033.370 triệu đồng	73,55%
Bao gồm:		
- Chi các hoạt động kinh tế:	617.543 triệu đồng	9,02%
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo:	2.244.790 triệu đồng	32,8%
- Chi sự nghiệp y tế:	577.364 triệu đồng	8,44%
- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin:	40.377 triệu đồng	0,59%
- Chi sự nghiệp thể thao:	9.321 triệu đồng	0,14%
- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:	17.899 triệu đồng	0,26%
- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:	199.833 triệu đồng	2,92%
- Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ:	34.697 triệu đồng	0,51%
- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể:	897.544 triệu đồng	13,12%
- Chi an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội:	89.021 triệu đồng	1,30%
- Chi sự nghiệp môi trường:	61.447 triệu đồng	0,90%
- Chi thực hiện các chế độ, chính sách:	210.156 triệu đồng	3,07%
- Chi khác ngân sách:	33.378 triệu đồng	0,49%
+ <i>Vốn đối ứng ODA:</i>	<i>8.780 triệu đồng</i>	
+ <i>Trích trước nguồn thu:</i>	<i>1.273 triệu đồng</i>	
+ <i>Các khoản chi khác còn lại:</i>	<i>23.325 triệu đồng</i>	
c) Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương:	93.012 triệu đồng	

d) Chi quỹ dự trữ tài chính địa phương:	1.000 triệu đồng
đ) Dự phòng ngân sách:	137.890 triệu đồng
e) Chi trả lãi vay:	100 triệu đồng
2.2. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia:	178.753 triệu đồng
2.3. Chi từ nguồn Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu:	1.716.069 triệu đồng
2.4. Chi từ nguồn kết dư:	75.799 triệu đồng

3. Bội thu ngân sách: 50.800 triệu đồng

Điều 2. Giao UBND tỉnh căn cứ dự toán nêu trên, phân bổ cụ thể các khoản thu, chi cho các ngành, các địa phương, đồng thời có biện pháp chỉ đạo, kiểm tra chặt chẽ, tổ chức thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản quy định chi tiết của Chính phủ. Ban Kinh tế - Ngân sách và đại biểu HĐND tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa IX- kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 08/12/2017./

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở KH-ĐT, Cục Thuế, KBNN, Cục Thống kê tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Trần Trí Dũng



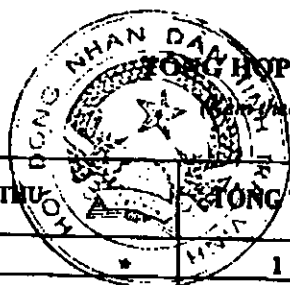
**HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2018
TỈNH TRÀ VINH**

Số 59/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	TỔNG THU NSNN	% ĐIỀU TIẾT		SỐ ĐIỀU TIẾT		% DT 2018/ DT 2017
		NS TỈNH	NS HUYỆN	NS TỈNH	NS HUYỆN	
1	2	3	4	6	7	8
I. THU NỘI ĐỊA	3.447.000			2.902.000	545.000	119,69
1. Thu từ DN nhà nước do TW quản lý	900.000	100%		900.000		123,63
2. Thu từ DN nhà nước do ĐP quản lý	58.000	100%		58.000		116,00
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	155.000	100%		155.000		111,51
4. Thuế ngoài quốc doanh	395.000	47%	53%	187.230	207.770	98,75
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.000	74%	26%	58.850	21.150	117,13
- Thuế tài nguyên	3.000	89%	11%	2.660	340	81,08
- Thuế GTGT	308.000	41%	59%	124.970	183.030	95,95
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.000	19%	81%	750	3.250	80,00
5. Lệ phí trước bạ	125.000		100%		125.000	131,58
6. Thuế bảo vệ môi trường	270.000	100%		270.000		117,39
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000		100%		6.000	100,00
8. Thuế thu nhập cá nhân	270.000	65%	35%	174.650	95.350	135,00
9. Thu phí và lệ phí	90.000	73%	27%	65.300	24.700	180,00
- Phí, lệ phí trung ương	22.000					146,67
- Phí, lệ phí địa phương	68.000					194,29
10. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	23.000	99%	1%	22.800	200	127,78
1. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu NN	1.000	62%	38%	620	380	200,00
2. Thu khác ngân sách	185.000	77%	23%	142.400	42.600	123,33
3. Thu tiền sử dụng đất	115.000	66%	34%	76.000	39.000	104,55
4. Thu tại xã	4.000		100%		4.000	114,29
5. Thu XSKT	850.000	100%		850.000		
I. THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	5.577.424	43%	57%	2.422.908	3.154.516	112,73
Bổ sung cân đối	3.682.602	17%	83%	621.038	3.061.564	100,00
Bổ sung có mục tiêu	1.894.822	95%	5%	1.801.870	92.952	149,80
II. THU KẾT DƯ	75.799			75.799		87,13
HU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	9.100.223	59%	41%	5.400.707	3.699.516	114,98
ÔNG THU NSNN ĐP ĐƯỢC HƯỞNG	8.865.023			5.182.707	3.682.316	114,97

Chú ý: Số điều tiết NSTW: 235.200 triệu đồng, gồm:
 hạt an toàn giao thông NSTW (100%): 40.000 triệu đồng;
 thu phí, lệ phí trung ương: 22.000 triệu đồng;
 thuế BVMT: 169.600 triệu đồng;
 thu khác: 3.600 triệu đồng



TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2018

(Theo Nghị quyết số: 59/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	TỔNG THU	TP. Trà Vinh	Trà Cú	Cầu Ngang	Châu Thành	Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải	Tiểu Cần	Cần Kê	Càng Long
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. THU NỘI ĐỊA	545.000	182.050	49.000	38.800	61.000	26.900	64.000	37.500	28.500	57.250
1. Thuế ngoài quốc doanh	207.770	69.000	17.500	12.000	24.000	11.500	37.270	12.000	7.000	17.500
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.150	8.000	1.500	1.700	2.000	200	2.750	1.600	1.100	2.300
- Thuế tài nguyên	340	100					20	50	70	100
- Thuế GTGT	183.030	60.130	16.000	10.250	20.000	11.300	34.200	10.300	5.750	15.100
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.250	770		50	2.000		300	50	80	
2. Lệ phí trước bạ	125.000	41.000	12.050	11.500	13.300	6.700	9.700	8.700	8.350	13.700
3. Thuế nhà, đất/Thuế sử dụng đất phi Nông nghiệp	6.000	3.700	250	50	300	200	300	450	250	500
4. Thuế thu nhập cá nhân	95.350	28.500	10.300	7.300	14.000	4.500	7.000	7.750	6.300	9.700
5. Thu phí và lệ phí	24.700	6.200	2.500	2.600	2.600	1.000	2.500	2.100	2.000	3.200
6. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	200	200								
7. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu NN	380						380			
8. Thu khác ngân sách	42.600	13.200	2.900	3.300	3.300	2.200	3.500	4.000	3.200	7.000
9. Thu tiền sử dụng đất	39.000	20.000	3.000	1.500	3.000	500	3.000	2.000	1.000	5.000
10. Thu tại xã	4.000	250	500	550	500	300	350	500	400	650
II. THU BỔ SUNG TỬ NS CẤP TRÊN	3.154.516	195.470	500.903	477.895	421.543	265.735	143.709	342.110	341.825	465.326
1. Bổ sung cân đối năm 2018	3.061.564	191.449	484.811	457.581	409.136	257.772	141.575	333.061	332.460	453.719
1.1 Số bổ sung cân đối năm 2017	2.842.508	175.582	448.441	417.627	385.681	244.481	128.090	308.588	309.834	424.184
1.2. Bổ sung tiền lương tối thiểu 1.300.000đồng	119.166	1.511	20.532	18.186	17.767	9.760	6.071	12.116	14.863	18.360
1.3. Bổ sung một số chế độ chính sách địa phương ban hành	99.890	14.356	15.838	21.768	5.688	3.531	7.414	12.357	7.763	11.175
2. Bổ sung có mục tiêu thực hiện chính sách, nhiệm vụ khác	85.476	1.631	15.744	19.923	11.842	7.528	1.264	8.093	8.713	10.738
3. Bổ sung kinh phí thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT	7.476	2.390	348	391	565	435	870	956	652	869
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.699.516	377.520	549.903	516.695	482.543	292.635	207.709	379.610	370.325	522.576
TỔNG THU NSNN ĐP ĐƯỢC HƯỞNG	3.682.316	372.020	549.103	515.795	481.243	291.635	205.709	377.410	368.825	520.576
Thu phạt ATGT (100%)	17.200	5.500	800	900	1.300	1.000	2.000	2.200	1.500	2.000



**BỘ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		So sánh DT 2018/DT 2017 (%)
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
A	B	1=2+3	2	3	4
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)	8.814.223	5.131.907	3.682.316	115,56
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP (I+II+III+IV+V+VI)	6.843.602	3.254.238	3.589.364	109,05
I	Chi đầu tư phát triển (1)	1.578.230	1.226.510	351.720	115,68
I.1	Chi đầu tư cho các dự án (XDCB từ nguồn NSDP)	624.730	511.110	113.620	
I.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	103.500	68.400	35.100	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40%)	46.000	30.400	15.600	
	- Trích lập quỹ phát triển đất (30%)	34.500	22.800	11.700	
	- Chi đầu tư công trình xã hội hóa (20%)	23.000	15.200	7.800	
I.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	850.000	647.000	203.000	
I.4	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
I.5	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	5.033.370	1.869.740	3.163.630	105,28
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.244.790	446.489	1.798.301	105,65
	- Chi sự nghiệp Giáo dục	2.104.572	324.847	1.779.725	107,96
	- Chi sự nghiệp đào tạo	140.218	121.642	18.576	84,49
	Trong đó:				
	- Đào tạo cán bộ Sở, ban ngành tỉnh	21.273	21.273		
	- Đào tạo huấn luyện CA, quân sự	35.473	35.473		
	- Đề án đào tạo thu hút Bác sĩ theo QĐ 35/2013/QĐ-UBND	2.000	2.000		
	- Đề án đào tạo nguồn nhân lực có trình độ SĐH (theo Công văn số 2826/UBND-VX ngày 12/8/2013 của Sở giáo dục)	4.926	4.926		
	- Trường Đại học Trà Vinh (Đề án đào tạo giai đoạn 2012-2016 theo Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 28/10/2012)	1.000	1.000		
2	Chi khoa học và công nghệ	34.697	32.863	1.834	118,79
3	Chi quốc phòng	57.139	34.181	22.958	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	31.882	21.749	10.133	109,63
5	Chi y tế, dân số và gia đình	577.364	577.364		95,77
	Trong đó:				
	- Sự nghiệp thường xuyên	169.406	169.406		
	- BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	66.774	66.774		
	- BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	15.450	15.450		
	- BHYT cho người nghèo, dân tộc vùng khó khăn	303.759	303.759		
	- BHYT cho hộ cận nghèo	3.921	3.921		
	- BHYT cho học sinh, sinh viên	15.337	15.337		

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		So sánh DT 2018/DT 2017 (%)
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
	- BHYT cho cựu chiến binh thanh niên xuân phong	2.717	2.717		
6	Chi văn hóa thông tin	40.377	20.661	19.716	98,39
7	Chi thể dục thể thao	9.321	9.321		
8	Chi phát thanh, truyền hình	17.899	9.838	8.061	96,26
9	Chi bảo vệ môi trường	61.447	25.543	35.904	99,78
	Trong đó: - Hỗ trợ mua sắm thiết bị quan trắc môi trường	20.000	20.000		
10	Chi các hoạt động kinh tế	617.543	333.501	284.042	118,45
	Trong đó:				
	- KP Hỗ trợ đất lúa theo Nghị định 35	84.235		84.235	
	- Hỗ trợ địa phương có diện tích trồng lúa lớn	35.010		35.010	
	- Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	77.487	66.687	10.800	
	- Phân bổ theo loại đô thị	55.000		55.000	
	- Hỗ trợ thực hiện các chính sách hỗ trợ ưu đãi đầu tư	60.000	60.000		
	- KP lập hồ sơ bản đồ địa chính (10% từ nguồn thu tiền sử dụng đất)	11.500	7.600	3.900	
	- Sự nghiệp kinh tế khác	294.311	199.214	95.097	
11	Chi bảo đảm xã hội	199.833	31.571	168.262	100,27
	Trong đó:				
	- Sự nghiệp thường xuyên		31.571	20.179	
	- Kinh phí hỗ trợ gia đình chính sách	7.254		7.254	
	- Phân bổ cấp bù thủy lợi phí				
	- Nghị định 136/NĐ-CP	130.778		130.778	
	- Quyết định 102/NĐ-CP	10.051		10.051	
12	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	897.544	298.319	599.225	103,48
13	- Chi thường xuyên khác	33.378	28.340	5.038	88,11
	+ Vốn đối ứng ODA	8.780	8.780		
	+ Trích trước nguồn thu theo quy định của Thanh Tra	1.273	1.273		
	+ Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2017 (10%)				
	+ Các khoản chi khác	23.325	18.287	5.038	
14	- KP thực hiện các chế độ, chính sách	210.156		210.156	132,71
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	100	100		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000		100,00
V	Dự phòng ngân sách	137.890	63.876	74.014	106,58
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	93.012	93.012		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.894.822	1.801.870	92.952	149,80
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	178.753	178.753		94,02
1	Vốn đầu tư	125.505	125.505		81,88
	- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	44.505	44.505		
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	81.000	81.000		
2	Vốn sự nghiệp	53.248	53.248		144,52
	- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	19.348	19.348		
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	33.900	33.900		
II	NSTW bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.716.069	1.623.117	92.952	159,66

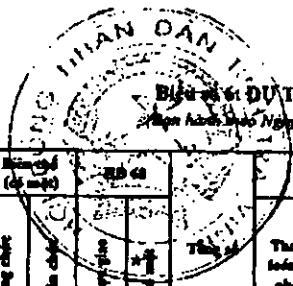
STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		So sánh DT 2018/DT 2017 (%)
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
1	Vốn đầu tư	1.356.818	1.356.818		
1.1	Vốn trong nước	697.140	697.140		
	- Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	350.000	350.000		
	- Hỗ trợ nhà ở cho người có công	347.140	347.140		
1.2	Vốn ngoài nước (ODA)	159.678	159.678		
	Trong đó:				
	- CTMT ứng phó BĐKH và tăng trưởng xanh	29.602	29.602		
1.3	Vốn trái phiếu chính phủ	500.000	500.000		
2	Vốn sự nghiệp	359.251	266.299	92.952	
2.1	Vốn trong nước	241.741	148.789	92.952	
	- Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	605	605		
	- Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án KHCN	400	400		
	- Chính sách trợ giúp pháp lý	501	501		
	- Hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí				
	- Học bổng học sinh DTNT; Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với HSSV học cao đẳng, trung cấp				
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã, chuẩn bị động viên	5.457	5.457		
	- Kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sinh sống vùng kinh tế, xã hội ĐBKK, người DTTS	30.659	30.659		
	- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	10.446	10.446		
	- Hỗ trợ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, HSSV, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể)	19.823	19.823		
	- Hỗ trợ nâng cấp chính trang đô thị, kiến thiết thị chính	40.000	40.000		
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	17.389	9.913	7.476	
	- Bổ sung thực hiện một số chương trình mục tiêu:	16.093	16.093	-	
	+ CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	2.541	2.541		
	+ CTMT phát triển hệ thống Trợ giúp xã hội	1.298	1.298		
	+ CTMT y tế-dân số	6.705	6.705		
	+ CTMT phát triển văn hóa	2.289	2.289		
	+ CTMT đảm bảo TT.ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm	1.360	1.360		
	+ CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	900	900		
	+ CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định dân cư	1.000	1.000		
	- Hỗ trợ ngân sách huyện các chế độ chính sách TW ban hành	85.476		85.476	
	- CTMT Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ bản đồ địa giới hành chính	1.500	1.500		
	- Hỗ trợ một số chính sách khác *	13.392	13.392		
2.2	Vốn ngoài nước	117.510	117.510		

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		So sánh DT 2018/DT 2017 (%)
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
C	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ	75.799	75.799		87,13
	- Hỗ trợ Đài khí tượng thủy văn	590	590		
	- Hỗ trợ Liên đoàn lao động	500	500		
	- Hỗ trợ Cục Thống kê	383	383		
	- Hỗ trợ công tác quyết toán năm 2017	300	300		
	- Hỗ trợ Ban Chỉ đạo chống thất thu	300	300		
	- Hỗ trợ các huyện, TX và TPTV (mua phần mềm quản lý trường học - khối giáo dục)	8.340	8.340		
	- Phần mềm quản lý quỹ tiền lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp	2.000	2.000		
	- KP an ninh vùng trọng điểm	2.000	2.000		
	- KP mua sắm sửa chữa	10.000	10.000		
	- Hỗ trợ công tác quy hoạch	10.000	10.000		
	- Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị y tế	30.000	30.000		
	- Hỗ trợ vốn cho Ngân hàng chính sách cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	5.000	5.000		
	- Hỗ trợ thực hiện một số chế độ chính sách nhiệm vụ khác *	8.386	8.386		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				
*	BỘI THU NGÂN SÁCH	50.800	50.800		

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.





Bảng số 6: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH BAN NGÀNH TỈNH NĂM 2018
 Ban hành theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Tên đơn vị	Tổng số được giao	Biên chế được giao	Biên chế được giao		Biên chế (dự mức)		Số 68		Chi thường xuyên							Chi sự nghiệp - MSSC					Đầu tư	DA quy hoạch	Thu phí	Thu lệ phí	Thu phạt vi phạm hành chính	Chi từ nguồn TW bổ trợ có mục tiêu	Chi từ nguồn NS năm 2016	
				Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Số 68	Số 68	Thanh toán (nhóm 1)	Chi nghiệp vụ chuyên môn (nhóm 2)	Các khoản chi khác (nhóm 4)	Phản bổ nhiệm	Tỷ lệ 10% chi thường xuyên 2017	Cộng	Sự nghiệp TX	SN có tính chất ĐT	MSSC (nhóm 3)	Tỷ lệ 10% (chính sách lịch công chi phí)	Tỷ lệ 10% chi thường xuyên 2017	Tỷ lệ 10% chi thường xuyên 2017								Cộng
				3	4	5	6	7	8	9=15+20+21+22	10	11	12	13	14	15=10*11+12*13+14	16	17	18	19	20								21
A	B	1+2+3	2+3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
1	BN KINH TẾ (a+b+c)	985	823	101	722	91	691	82	67	327.908	87.786	14.127	2.200		1.633	72.478	135.813	100.044	22.944	4.978	4.978	253.043	1.637	1.379	46	100	1.900		
a	Sự nghiệp nông nghiệp	641	609	74	538	67	524	32	30	143.123	43.817	9.647	1.504		1.115	53.063	29.374	49.144	1.017	921	921	88.614	1.066	474	46	100	1.900		
1	Sở Nông nghiệp & PTNT	473	441	74	367	67	359	32	30	65.240	22.471	8.914	1.504		1.042	41.847	19.374	2.457	1.017	921	921	21.927	1.066	474	46	100	1.900		
	Trong đó: Quỹ bảo vệ và phát triển rừng									1.000																			
2	Sở Nông nghiệp & PTNT(CB và NL)	168	168		168		165			11.206	10.346	733			73	11.206													
3	Vấn thủy lợi phí (Công ty Thủy nông)									66.687																			
4	Chính sách hỗ trợ các dự án sản xuất nông nghiệp																												
b	Sự nghiệp giao thông	36	32		32		32	4	4	48.643	2.246	649	137		79	2.963	3.023	30.000	202	561	561	37.674							
5	Sở Giao thông VT (Đơn vị Quản lý giao thông thủy bộ)	32	28		28		28	4	4	39.371	1.912	554	127		68	2.525	7.041	30.000	202	453	453	36.790							
6	Ban An toàn Giao thông	4	4		4		4			1.312	334	95	10		11	428	982			98	98	884							
c	Sự nghiệp môi trường - môi trường	75	68		68		68	7	6	26.690	4.580	1.388	201		158	6.003	32.383	20.142	2.838	2.838	49.687								
7	Sở Tài nguyên và Môi trường (các đơn vị trực thuộc)	75	68		68		68	7	6	35.690	4.580	1.388	201		158	6.003	32.383	20.142	2.838	2.838	49.687								
	Trong đó: - Sự nghiệp môi trường									4.000						4.000													
	- Hỗ trợ mua sắm thiết bị quan trắc môi trường									20.000																			
d	Sự nghiệp kinh tế khác	153	114		114		104	29	27	88.493	7.943	2.441	246		281	18.469	76.833	900	1.493	667	668	77.868							
8	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Hội nghị và Nhà khách)	42	13		13		10	29	19	2.307	1.356	270	69		34	1.861	296		180	30	30	446							
9	Sở Thông tin - Truyền thông (Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông)	16	15		15		15	1	1	1.171	818	300	92		39	1.171													
10	Sở Thông tin - Truyền thông (TT quản lý công nghệ thông tin - ĐT)	18	17		17		15	1		2.478	843	408	36		44	1.243	902		166	49	49	1.219							
11	Ban quản lý Khu kinh tế (Công ty Quản lý và Phát triển Hạ tầng Khu kinh tế và các Khu công nghiệp)	19	16		16		16	3	3	3.820	1.143	333	84		42	1.518	1.511		807	16	16	2.302							
	Trong đó: Sự nghiệp môi trường									1.543						1.543			206			1.543							
12	Sở Tư pháp (Phòng công chứng số 1)	6	5		5		5	1		424	424					424													
13	Sở Kế hoạch đầu tư (TT Xác toán ĐT và hỗ trợ DN)	10	10		10		9			2.732	656	235	26		26	891	1.935		75	194	194	1.816							
14	Sở VH-TTDL (TT thông tin Xúc tiến DL)	9	8		8		8	1	1	2.249	562	150	39		21	750	655	900	10	66	66	1.499							
15	Sở Công thương (Trung tâm khuyến công & tư vấn PTCN)	22	21		21		18	1	1	3.000	1.297	510			51	1.756	1.250		95	125	125	1.220							
16	Sở Công thương (Trung tâm Xúc tiến thương mại)	11	9		9		8	2	2	2.711	644	235			24	859	1.884		70	188	188	1.766							
17	Hỗ trợ thực hiện các chính sách hỗ trợ ưu đãi đầu tư									60.000						60.000						60.000							

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số được giao	Biên chế được giao	Biên chế được giao		Biên chế (có mặt)		HD 68		Tổng số	Chỉ đường tuyển					Chỉ sự nghiệp - MSSC lớn					Đào tạo	DA quy hoạch	Tư Phí	Thu Phí	Thu nhập và phạm bình chính	Chỉ từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	Chỉ từ nguồn kết dư NS năm 2016	Chỉ chế				
				Công chức	Văn chức	Công chức	Văn chức	Được giao	Có mặt		Thành tích cá nhân (nhóm 1)	Chỉ nghiệp vụ chuyên môn (nhóm 2)	Các khoản chỉ khác (nhóm 4)	Phần bổ thêm	Tiền lương 80% chỉ đường tuyển 2017	Cộng	Sự nghiệp TX	SN có tính chất BT	MSSC (nhóm 3)	Tiền lương 10% (chính lịch tăng chỉ phí)									Tiền lương 10% chỉ đường tuyển 2017	Tiền lương 10% chỉ đường tuyển 2017	Cộng	
				1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12	13	14	15	16									17	18	19	20
A	B	102+7	2+3+4	1	4	5	6	7	8	9=10+20+21+22	10	11	12	13	14	15=10+11+12+13+14	16	17	18	19	20=16+17+18+19	21	22	23	24	25	26	27	28			
18	10% Trích lập hồ sơ biên chế địa chính từ nguồn đầu tiên sử dụng đất									7.600																						
H	SN GIÁO DỤC - BẢO TẠO	1.444	1.815	2.515	2.594	131	92	423.214	248.348	29.987	1.789	3.366	274.931	93.172	11.514	1.257	1.257	183.229	45.856													
a	Sự nghiệp giáo dục	1.372	2.264	2.264	2.195	188	70	334.847	236.981	27.306	1.257	2.856	256.682	57.622	18.179	837	837	66.968	1.288													
20	Sở Giáo dục và Đào tạo (SN Giáo dục)	2.264	2.164	2.164	2.066	100	62	314.077	221.992	26.000	1.143	2.715	248.422	57.249	7.966	800	800	64.415	1.200													
21	Trường Thực hành Sư phạm	108	100	100	89	8	8	10.810	6.989	1.300	112	141	8.260	174	2.213	37	37	2.550														
b	Sự nghiệp đào tạo	274	281	281	239	23	22	188.389	17.289	2.687	512	389	26.248	35.848	1.126	428	428	36.264	43.856													
22	Trường Đại học Trà Vinh							11.807																								
23	Trường Chính trị	58	34	34	48	4	3	17.281	5.356	1.000	213	122	6.449	18.998	520	129	129	10.490	342													
24	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Thể thao)	48	44	44	43	4	4	13.349	4.277	833	250	108	5.252	7.779	316	206	206	7.889	208													
25	Trường Cao đẳng Y tế	55	50	50	50	5	5	770						770																		
26	Trường Cao đẳng nghề	76	71	71	67	5	5	7.073	5.044					5.044	1.998																	
27	Sở LĐTBXH (Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú)	29	24	24	24	5	5	1.994	2.079	583		58	2.604	3.096	299	85	85	3.310	80													
28	Hội Nông dân (Trung tâm Dạy nghề Hội Nông dân)	5	5	5	5			426	309	103	27	13	426																			
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ (Trung tâm dạy nghề Hội Liên hiệp)	3	3	3	2			268	198	58	20	8	268																			
30	Sở Y tế (Đề án đào tạo thu hút bác sĩ theo QĐ 35/2013/QĐ-UBND)							2.000																								
31	Sở Giáo dục và Đào tạo (Đề án đào tạo nguồn nhân lực có trình độ SERT theo CV số 2826/UBND-VX ngày 12/8/2013)							4.926																								
32	Trường Đại học Trà Vinh (Đề án đào tạo sau đại học giai đoạn 2012-2016 theo Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 28/10/2012)							1.000	96	110				206																		
33	Đào tạo huấn luyện an ninh quốc phòng							33.473																								
	+ Bộ Chỉ huy quân sự							33.189																								
	+ Công an tỉnh							710																								
	+ Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng							1.603																								
III	SN Y TẾ	3.399	3.194	29	3.145	30	3.892	145	145	578.894	96.645	11.688	1.168	107.885	478.589	576	858	856	478.279	1.538				117	138	6.785	30.000					
a	KHOA PHÒNG BỆNH	564	522	29	493	30	451	42	32	91.936	41.846	5.288	523	46.833	48.877	326	858	856	45.347	85				117	138	6.785	30.000					
34	Sở Y tế (các đơn vị trực thuộc)	564	522	29	493	30	451	42	32	91.933	41.846	5.288	521	46.533	45.877	326	855	856	45.347	55				117	138	6.785	30.000					
	Trung tâm Hỗ trợ mua sắm thuốc bị y tế																															
b	TUYỂN ĐIỀU TRỊ	2.795	2.472		2.472		2.581	123	113	486.989	54.799	6.392	639	68.883	434.683	250			424.932	1.475												
35	Bệnh viện Quân dân y	57	55		55		55	2	2	2.750	2.300				2.300			250	200													
36	Sở Y tế (các Bệnh viện trực thuộc)	2.738	2.617		2.617		2.496	121	111	76.251	52.499	6.392	639	56.252	16.724			16.724	1.275													
37	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi							66.774							66.774			66.774														
38	BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội							15.450							15.450			15.450														
39	BHYT cho người nghèo, dân tộc vùng khó khăn							303.759							303.759			303.759														
40	BHYT cho hộ cận nghèo							3.921							3.921			3.921														
41	BHYT cho học sinh, sinh viên							15.337							15.337			15.337														

STT	Tên đơn vị	Tổng số được giao	Mức chi được giao	Điểm chi được giao		Điểm chi (có mặt)		LĐ 68		Tổng số	Chỉ thường xuyên					Chỉ sự nghiệp - MSSC theo							Đánh giá	ĐA quy hoạch	Theo Plan	Theo kế hoạch	Thủ thuật và phân bổ chính	Chỉ từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	Chỉ từ nguồn NS năm 2016			
				Công chức	Vấn chức	Công chức	Vấn chức	Được giao	Có mặt		Thành tích nổi (nhóm 1)	Chỉ nghiệp vụ chuyên môn (nhóm 2)	Các khoản chi khác (nhóm 4)	Phân bổ thôn	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 2017	Cộng	Sự nghiệp TX	SN có tính chất DT	MSSC (nhóm 3)	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 2017 (chính sách tăng chi phí)	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 2017	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 2017								Cộng		
				3	4	5	6	7	8		10	11	12	13	14	15-16+17-18	16	17	18	20	21	23								24	25	26
A	B	1+2	2+3	3	4	5	6	7	8	9=10+11+22	10	11	12	13	14	15-16+17-18	16	17	18	20	21	23	24	25	26	27						
42	BHYT cho người chiến công cách mạng xưa									2.717																						
IV	SN VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH	209	172		172		145	37	37	30.032	12.776	3.346	878		393	16.307	12.648		1.980			915	915	13.675	50	38		1.389				
43	Số Văn hóa - Thể thao và Du lịch (các đơn vị trực thuộc)	209	172		172		145	37	37	30.032	12.776	3.346	878		393	16.307	12.610		1.980			915	915	13.675	50	38		1.389				
V	SN PHÁT TRIỂN, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	136	131		131		123	8	8	9.836	8.875					8.875	1.878					887	887	963				2.289				
44	Bài Phát thanh và Truyền hình	136	131		131		123	8	8	9.836	8.875					8.875	1.070					887	887	963				2.289				
VI	SN KINH ĐÓNG	136	106	8	98	7	91	28	28	31.986	9.948	2.489			248	12.189	20.810		688	488		1.07	1.07	963				3.839				
45	Số Lao động TB - XH (các đơn vị trực thuộc)	136	106	8	98	7	91	28	28	31.986	9.948	2.489			248	12.189	20.810		688	488		1.07	1.07	963				3.839				
VII	SN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	48	45	7	38	7	35	3	3	32.933	3.048	667	318		98	3.927	28.365				747	175	176	28.936	78		158	400				
46	Số Khoa học Công nghệ (các đơn vị trực thuộc)	48	45	7	38	7	35	3	3	32.933	3.048	667	318		98	3.927	28.365				747	175	176	28.936	78		158	400				
44	KHỐI QUẾ (IX+X+XI+XII)	1.984	1.358	1.388	128	1.113	135	146	187	316.343	139.888	29.181	4.383	2.867	3.549	173.472	108.182	6.888	15.489			8.645	8.647	122.732	17.944	3.118	1.343	6.943	10.885	1.194		
IX	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	1.818	915	842	53	884	47	95	87	192.846	89.699	19.494	4.177	718	2.378	111.712	65.784	4.988	18.524			4.311	4.318	66.986	10.313	3.118	1.343	6.943	10.885	801		
47	Văn phòng UBND tỉnh	89	77	67	18	59	9	12	12	19.418	7.682	1.522	414	328	194	9.744	7.003	1.969	1.312			788	788	9.584	90							
48	VP HĐND tỉnh	36	30	30		27		6	6	11.830	3.384	666	144	162	81	4.275	4.107		1.926			568	568	7.465	90							
49	Tư vấn tư pháp	43	40	40		38		3	3	7.134	4.423	537	443		100	5.325	4.596		154			114	114	1.636	173							
50	Số Nội vụ	82	74	65	9	61	7	8	4	27.012	6.818	1.726	326		284	8.656	13.342		158			341	341	13.151	5.285							
51	Số Thông tin - Truyền thông	34	30	30		30		4	4	6.065	3.105	676	134		81	3.834	1.657		240			165	166	1.731	388		13	2	152			
52	Số Tài chính	57	52	52		46		5	5	10.032	5.703	1.008	300	138	138	7.005	1.300	358	700			122	122	2.228	888							
53	Số Kế hoạch và Đầu tư	19	16	16		16		3	3	5.809	3.657	879	151	98	100	4.682	1.158					113	113	1.037	98		48	178				
54	Số Giao thông - Vận tải	62	55	41	14	48	14	7	6	12.176	4.511	1.326	159		148	5.848	5.832	300	604			474	474	6.262	66		313	4.498	2.400			
55	Số Xây dựng	49	44	44		43		5	5	6.169	4.121	916	184		118	5.111	297		243			30	30	508	50	500		75	323			
56	Số Công thương	90	85	85		79		5	4	15.942	8.080	1.881	400		221	10.060	4.611		453			441	441	4.623	359							
57	Số Tư pháp	33	29	29	20	31	17	4	4	9.359	4.268	997	278		128	5.415	3.085	740	238			267	266	3.797	147		343					
58	Ban Dân tộc	23	21	21		18		2	2	6.251	1.990	567			57	2.500	3.568		70			357	357	3.281	470							
59	Ban quản lý Khu kinh tế	37	33	33		31		4	4	6.009	2.964	700	191		89	3.788	2.137		248			211	211	2.174	47							
60	Số Nông nghiệp & PTNT	62	58	58		51		4	3	10.548	5.728	1.000	450		143	7.023	449	788	140			42	42	1.247	100	2.176						
61	Số Tài nguyên và Môi trường	32	29	29		26		3	3	3.991	3.005	680	103		78	3.710	130		124			13	13	241	40							
62	Số Giáo dục và Đào tạo	37	34	34		31		3	3	7.374	5.754	1.000	350		135	6.369	117	588				12	12	605								
63	Số Y tế	36	32	32		30		4	3	9.909	3.115	837			84	3.868	601		3.500			60	60	4.041	2.000							
64	Số Văn hóa, TT, DL	32	28	28		24		4	4	7.884	4.342	900	150		105	5.287	1.683	349	288			148	148	2.072	86	439		36				
65	Số Lao động TB-XH	51	45	45		42		6	6	6.354	4.475	1.125			113	5.487	954					95	95	867								
66	Số Khoa học Công nghệ	26	23	23		23		3	3	3.479	2.564	621			62	3.123	165		288			17	17	356								
X	ĐOÀN THỂ - HỘI	112	99	88	11	84	18	13	13	27.368	11.895	2.821	732		275	13.513	11.437		888			886	887	11.518	2.524							
67	Thị trấn thành phố	39	34	23	11	29	10	5	5	7.626	2.769	733	175		91	5.586	3.913		349			351	351	3.331	509							
68	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	23	20	20		20		3	3	7.780	2.575	300	240		54	3.061	3.754		312			282	282	3.684	1.853							
69	Hội Nông dân tỉnh	19	17	17		17		2	2	5.430	2.274	366	127		49	2.718	2.116		245			112	112	2.249	483							
-	Trong đó: Quỹ hỗ trợ nông dân									7.000																						
70	Hội Liên hiệp phụ nữ	22	19	19		18		3	3	3.743	2.306	407	144		55	2.882	529		62			53	53	538	483							
71	Hội Cựu chiến binh	9	9	9		9				2.934	1.111	215	46		26	1.346	1.525					9	9	1.516	92							
XI	KHỐI SÁNG	281	258	258		225		31		81.336	38.846	5.751	1.837	1.357	679	38.312	37.466	1.400	3.547			3.211	3.211	39.282	3.822							

STT	Tên đơn vị	Tăng số được giao	Biên chế được giao	Biên chế được giao		Biên chế (có mặt)		HD 48		Tổng số	Chỉ đường tuyển						Chỉ sự nghiệp - MSSF 10%						Đàn áp	DA quy hoạch	Thu Phí	Thu lệ phí	Thu phạt vi phạm hành chính	Chi từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	Chi từ nguồn MĐ năm 2016		
				Công chức	Vấn chức	Công chức	Vấn chức	Được giao	Có mặt		Thành toán có nhân (nhóm 1)	Chỉ nghiệp vụ chuyên môn (nhóm 2)	Các khoản chi khác (nhóm 4)	Phần bổ sung	Tiền lương 10% chi thường xuyên 2017	Cộng	Sự nghiệp TX	SN có tính chất ĐT	MSSF (nhóm 3)	Tiền lương 10% (chính lịch tăng tính chi phí)	Tiền lương 10% chi thường xuyên 2017	Tiền lương 10% chi thường xuyên 2017								Cộng	
				3	4	5	6	7	8		9=15+20+21+22	10	11	12	13	14	15=10+11+12+13+14	16	17	18	20	21								19	20=16+17+18+19
A	B	1-207	2-314	3	4	5	6	7	8	9=15+20+21+22	10	11	12	13	14	15=10+11+12+13+14	16	17	18	20	21	19	20=16+17+18+19	21	22	23	24	25	26	27	
XVI	An ninh quốc phòng									26.930						26.930															
96	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Trà Vinh									26.923						26.923															2.457
97	Công an tỉnh Trà Vinh									21.749						21.749															2.457
98	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Trà Vinh									7.258						7.258															
XVII	Dự phòng ngân sách									63.876						63.876															
XVIII	Quy định trợ tài chính địa phương									1.800						1.800															
XIX	Chi trả lãi vay									100						100															
XX	Chi trả nguồn chi khác tiền lương									93.012						93.012															
	TỔNG CỘNG	9.017	8.412	1.372	7.840	1.372	6.647	600	487	1.996.000	577.817	91.387	11.379	2.067	10.246	672.274	1.114.909	107.482	53.515		18.664	18.660	1.283.207	66.320	3.115	2.907	7.138	10.373	10.696	30.000	

* Ghi chú: Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 26.239 triệu đồng

- Hội Văn học Nghệ thuật: Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật: 515 trđ

- Hội Nhà báo: Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật: 90 trđ

- Sở Khoa học và Công nghệ: Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án KH&CN: 400 trđ

- Sở Tư pháp: Chính sách trợ giúp pháp lý: 501 trđ

- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: 1.839 trđ

+ Chương trình Giáo dục nghề nghiệp việc làm và an toàn lao động: 2.541 trđ

+ Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 1.298 trđ

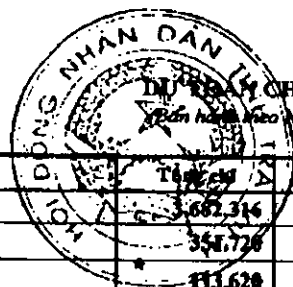
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 1.900 trđ

+ Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững: 900 trđ

+ Chương trình tài cơ cấu trúc tổ chức nghiệp vụ phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 1.000 trđ

- Sở Y tế: Chương trình y tế - dân số: 4.705 trđ

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Chương trình phát triển văn hóa: 2.289 trđ



THƯỜNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018

(Được thành lập theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	NỘI DUNG CHI	Tổng chi	Chàng Long	Tiểu Cần	Cầu Kè	Trà Cú	Châu Thành	Cầu Ngang	Duyên Hải	TX Duyên Hải	TP Trà Vinh
	TỔNG CHI	3.682.314	520.576	377.410	368.825	549.103	481.243	515.795	291.635	205.709	372.020
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	351.720	38.990	44.170	30.110	47.400	40.900	48.290	27.530	26.780	47.550
1	Chi đầu tư từ NSDP	113.620	12.490	13.870	9.210	16.200	16.200	11.440	8.580	8.580	17.050
	- Chi đầu tư XD CB (theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND)	113.620	12.490	13.870	9.210	16.200	16.200	11.440	8.580	8.580	17.050
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Bổ trợ chi đầu tư 90% của tổng số thu tiền sử dụng đất)	35.100	4.500	1.800	900	2.700	2.700	1.350	450	2.700	18.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40%)	15.600	2.000	800	400	1.200	1.200	600	200	1.200	8.000
	- Trích lập quỹ phát triển đất (30%)	11.700	1.500	600	300	900	900	450	150	900	6.000
	- Chi đầu tư công trình xã hội hóa (20%)	7.800	1.000	400	200	600	600	300	100	600	4.000
3	Chi đầu tư từ nguồn XSKT	203.000	22.000	28.500	20.000	28.500	22.000	35.500	18.500	15.500	12.500
	- Hỗ trợ san lấp mặt bằng, nâng cấp, sửa chữa nhà các trường học đạt chuẩn quốc gia	33.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	2.500	2.500
	- Hỗ trợ Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 2)	5.500									5.500
	- Hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới	100.000	13.000	19.500	11.000	10.500	9.000	18.500	6.500	10.000	2.000
	- Hỗ trợ thực hiện dự tư, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn	40.500	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	3.000	2.500
	- Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn	24.000	-	-	-	9.000	4.000	8.000	3.000	-	-
II	CHI THƯỜNG XUYÊN:	3.163.630	459.516	316.605	321.937	474.574	418.263	436.822	250.281	172.660	312.972
1	Chi Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	1.798.301	283.462	179.577	192.188	284.202	236.020	267.372	143.432	79.710	132.338
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	1.834	180	143	150	150	150	200	250	211	400
3	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	35.904	1.892	1.239	1.122	1.430	1.100	1.320	1.475	4.455	21.871
4	Các khoản chi thường xuyên còn lại	1.327.591	173.982	135.646	128.477	188.792	180.993	167.930	105.124	88.284	158.363
	Trong đó: Trích lập hồ sơ bán đất địa chính 10% từ nguồn thu tiền sử dụng đất)	3.900	500	200	100	300	300	150	50	300	2.000
III	CHI DỰ PHÒNG:	74.014	10.463	7.586	7.413	11.037	9.673	10.369	5.861	4.135	7.477
IV	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BSMT	92.952	11.607	9.849	9.365	16.092	12.407	20.314	7.963	2.134	4.021
	TIẾT KIỆM 10% TRONG TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	53.191	7.726	5.278	5.179	7.168	6.445	7.160	4.526	3.393	6.318

Số: 6 / BC-HĐND

Trà Vinh, ngày 27 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO THẨM TRA

Các dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về lĩnh vực kinh tế và ngân sách
(Trình tại kỳ họp thứ 6 - HĐND tỉnh khóa IX, ngày 07/12/2017)

Thực hiện theo quy định của Luật và được sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh về việc phân công thẩm tra các báo cáo và dự thảo nghị quyết của HĐND tỉnh trình tại kỳ họp thứ 6 - HĐND tỉnh khóa IX.

Sau khi nghiên cứu các nội dung tờ trình của UBND tỉnh, dự thảo nghị quyết của HĐND tỉnh. Ngày 24/11/2017, Ban đã họp phiên toàn thể tiến hành hoạt động thẩm tra dự thảo các nghị quyết thuộc lĩnh vực kinh tế - ngân sách; Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo đại biểu HĐND tỉnh ý kiến thẩm tra các dự thảo nghị quyết, cụ thể như sau:

1. Dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2016

Nhìn chung, năm 2016 đảm bảo cân đối được ngân sách, chi ngân sách cơ bản đã đáp ứng các nhiệm vụ phát triển kinh tế, đầu tư kết cấu hạ tầng, bảo đảm an sinh xã hội, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ cấp thiết phát sinh khác.

- Về thu ngân sách: tổng thu ngân sách nhà nước năm 2016 đạt kết quả khả quan, trong đó NSĐP được hưởng đạt 132,6% so dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 4,93% so thực hiện năm 2015; thu nội địa tăng 21,45% so cùng kỳ, tuy nhiên có 09/14 khoản thu không hoàn thành dự toán, trong đó các khoản thu đạt thấp như: thu khác ngân sách (đạt 44,28%), thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước (đạt 14,02%),...

Tại Điều 63 Luật ngân sách nhà nước năm 2002 quy định: *Kết dư ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh được trích 50% chuyển vào quỹ dự trữ tài chính, 50% chuyển vào ngân sách năm sau, nếu quỹ dự trữ tài chính đã đủ mức giới hạn thì chuyển số còn lại vào thu ngân sách năm sau*"; tuy nhiên, trong kết dư ngân sách có những khoản như: tiết kiệm theo kết luận Thanh tra Bộ Tài chính, vượt thu nội địa năm 2014 còn lại, hoán đổi vốn XSKT với nguồn vốn TPCP, một số nguồn vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương được phép kéo dài sang năm 2016, vốn đầu tư phát triển,... nên số thực kết dư còn lại là phù hợp và đã được trích 50% số thực kết dư để bổ sung quỹ dự trữ tài chính; số còn lại được chuyển vào thu kết dư năm 2016 là đúng quy định tại Điều 63 Luật Ngân sách nhà nước 2002.

Đồng thời, theo quy định tại Thông tư 319/2016/TT-BTC ngày 13/12/2016 của Bộ Tài chính quy định việc xử lý chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2016 sang năm 2017 thì các kinh phí như: hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách, số tiền 2,255 tỷ đồng, hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học

tập người khuyết tật số tiền 1,487 tỷ đồng, mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội số tiền 26,424 tỷ đồng,... phải thực hiện chi chuyển nguồn sang năm sau; tuy nhiên, trong điều kiện ngân sách tỉnh còn nhiều khó khăn, có một số nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh không còn nguồn, thẩm định quyết toán giảm đối tượng thụ hưởng nên phải bố trí hoàn trả nguồn kinh phí cho năm sau,... vì vậy, việc xử lý chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2016 là phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

- Về chi ngân sách: tổng chi cân đối ngân sách địa phương đạt 127,66% so dự toán nghị quyết HĐND giao, tăng 4,8% so thực hiện năm 2015; trong đó, có một số khoản chi tăng so với dự toán HĐND tỉnh giao như: Chi đầu tư phát triển (đạt 101,25%), chi sự nghiệp kinh tế (đạt 113,7% do Trung ương bổ sung ngoài dự toán để khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn, chính sách miễn thu thủy lợi phí) chi sự nghiệp giáo dục (đạt 108,05%), chi sự nghiệp y tế (đạt 123,68% do Trung ương bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT), chi sự nghiệp phát thanh truyền hình (đạt 106,83%), chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể (đạt 143,73% chủ yếu do bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách từ nguồn trung ương và địa phương), chi quốc phòng an ninh (đạt 141,96%, do bổ sung hỗ trợ đảm bảo an ninh - quốc phòng), chi chuyển nguồn có giảm so với năm 2015 nhưng vẫn còn khá lớn...; bên cạnh đó, một số khoản chi đạt thấp so dự toán như: chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (đạt 73,75%), chi khác ngân sách (đạt 70,71%), chi trợ giá chính sách (đạt 20,31%),...

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh xin báo cáo đại biểu HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Dự thảo Nghị quyết bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2017 cho các Sở, Ban ngành tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho UBND các huyện, thị xã và thành phố

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2017.

Qua nghiên cứu, xem xét Nghị quyết về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2017 cho các Sở, Ban ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố; Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh có ý kiến như sau:

Trong năm 2017, do ngân sách còn nhiều khó khăn, một số nhiệm vụ chi chưa được bố trí trong dự toán ngay từ đầu năm 2017 hoặc bố trí không đủ nhu cầu kinh phí; mặt khác một số khoản chi, nhất là chi cho các chương trình mục tiêu Quốc gia, Trung ương thường phân bổ kinh phí chậm, do đó trong điều hành ngân sách năm 2017 có phát sinh thêm các khoản bổ sung ngoài dự toán được HĐND tỉnh giao đầu năm; mặt khác, có những khoản kinh phí chưa được các đơn vị dự toán ngay từ đầu năm nên phải đề nghị bổ sung. Theo dự thảo Nghị quyết thì: